

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 62/SAVINA/CV/2019

V/v: Giải trình chênh lệch BCTC Quý 2 năm
2019

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Sách Việt Nam
2. Mã chứng khoán : VNB
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 44 Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
4. Điện thoại: (024) 3.9348790 Fax: (024) 3.9341591
5. Người thực hiện công bố thông tin: Cao Tiến Bình
6. Loại thông tin công bố: Định kỳ
7. Nội dung của thông tin công bố:
 - Giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước: Xem Bản giải trình biến động Kết quả Kinh doanh Báo cáo Tài chính Quý 2/ 2019 dưới đây.
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.savina.com.vn>
Chúng tôi xin cam kết toàn bộ thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT ✓



CAO TIẾN BÌNH

**BẢN GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019**

Mã số	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ % chênh lệch
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.433.990.252	7.800.996.507	632.993.745	8%
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	8.433.990.252	7.800.996.507	632.993.745	8%
11	4. Giá vốn hàng bán	5.245.132.761	4.995.450.065	249.682.699	5%
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	3.188.857.491	2.805.546.442	383.311.049	14%
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.807.437.816	13.137.500.407	2.669.937.409	20%
22	7. Chi phí tài chính	(9.120.650.108)	1.115.969	(9.121.766.077)	-817,385%
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay				
25	8. Chi phí bán hàng	1.673.401.004	1.464.723.475	208.677.529	14%
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.445.594.947	5.487.842.278	(42.247.331)	-1%
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	20.997.949.464	8.989.365.127	12.008.584.337	134%
31	11. Thu nhập khác	24.532.693	49.448.847	(24.916.154)	-50%
32	12. Chi phí khác				
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	24.532.693	49.448.847	(24.916.154)	-50%
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	21.022.482.157	9.038.813.974	11.983.668.183	133%
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.311.015.156	1.756.625.289	554.389.867	32%
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	18.711.467.001	7.282.188.685	11.429.278.316	157%

Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp KOKD giữa hai kỳ báo cáo biến động từ 10% trở lên

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế Quý 2 năm 2019 là: 18.711 triệu đồng, tăng 157% so với cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 633 triệu đồng, giá vốn tăng 250 triệu đồng nên lợi nhuận gộp tăng 383 triệu đồng, tương đương 14%.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 2.670 triệu đồng, tương đương tăng 20%.
- Chi phí tài chính giảm 9.122 triệu đồng do hoàn nhập khoản trích lập dự phòng hoạt động đầu tư khác.
- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 166 triệu đồng, tương đương tăng 2%.
- Chi phí thuế TNDN tăng 554 triệu đồng, tương đương tăng 32%



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	2
Báo cáo của Ban giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 25

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sách Việt Nam (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100109829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 04 năm 2016; thay đổi lần thứ 3 vào ngày 23 tháng 05 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của công ty là kinh doanh sách và văn hóa phẩm, cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 44, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Thăng Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tuấn	Thành viên
Ông Vũ Quyết Thắng	Thành viên
Bà Trần Thanh Mai	Thành viên
Bà Vũ Thị Hồng Xiêm	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Thị Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Cao Tiến Bình	Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 17/05/2018
Ông Nguyễn Trọng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 06/05/2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Cao Tiến Bình.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc: ✓



Cao Tiến Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 22 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		817.861.519.900	740.057.354.737
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2.638.902.807	1.155.196.184
111	1. Tiền		2.638.902.807	1.155.196.184
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	174.500.000.000	126.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2.1	174.500.000.000	126.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	V.3	628.988.457.360	603.632.040.887
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3.1	5.750.845.123	6.417.411.264
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3.2	413.333.333	449.074.934
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.3.3	550.000.000.000	550.000.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.3.4	72.824.278.904	46.765.554.689
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	11.734.159.733	9.270.117.666
141	1. Hàng tồn kho		11.734.159.733	9.270.117.666
150	V. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		28.138.839.701	35.352.038.063
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		135.000.000	135.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác		135.000.000	135.000.000
220	II. Tài sản cố định	V.5	7.582.415.272	8.085.146.577
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.5.1	7.471.825.473	7.951.410.080
222	- Nguyên giá		21.150.060.896	21.150.060.896
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13.678.235.423)	(13.198.650.816)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.5.2	110.589.799	133.736.497
228	- Nguyên giá		231.467.000	231.467.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(120.877.201)	(97.730.503)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.6	10.508.623.615	11.154.171.491
231	- Nguyên giá		30.568.731.091	30.568.731.091
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20.060.107.476)	(19.414.559.600)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.7	6.000.000.000	6.000.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.000.000.000	6.000.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2.2	3.272.500.000	9.427.342.680
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.272.500.000	3.272.500.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			15.340.360.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			(9.185.517.320)
260	VI. Tài sản dài hạn khác	V.8	640.300.814	550.377.315
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		640.300.814	550.377.315
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		846.000.359.601	775.409.392.800

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		16.824.087.307	17.008.383.962
310	I. Nợ ngắn hạn	V.9	16.298.626.807	16.515.183.962
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.9.1	8.854.211.191	8.351.472.562
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.9.2	856.994.747	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	V.9.3	5.192.910.902	3.979.857.932
314	4. Phải trả người lao động	V.9.4	140.658.081	955.598.772
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.9.5	205.345.000	119.400.000
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.9.6	655.458.455	712.313.814
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.9.7	393.048.431	2.396.540.882
330	II. Nợ dài hạn	V.10	525.460.500	493.200.000
337	7. Phải trả dài hạn khác		525.460.500	493.200.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		829.176.272.294	758.401.008.838
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.11	829.176.272.294	758.401.008.838
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		679.099.600.000	679.099.600.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		679.099.600.000	679.099.600.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		71.821.151.584	71.821.151.584
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(117.700.000)	(117.700.000)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		78.373.220.710	7.597.957.254
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7.597.957.254	7.597.957.254
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		70.775.263.456	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		846.000.359.601	775.409.392.800



Nguyễn Thị Minh
Người lập
Ngày 22 tháng 07 năm 2019





Đặng Xuân Ánh
Kế toán trưởng

Cao Tiến Bình
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.433.990.252	7.800.996.507	15.985.807.172	14.663.791.711
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	VI.1	8.433.990.252	7.800.996.507	15.985.807.172	14.663.791.711
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	5.245.132.761	4.995.450.065	9.779.464.297	9.354.384.280
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		3.188.857.491	2.805.546.442	6.206.342.875	5.309.407.431
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	15.807.437.816	13.137.500.407	83.480.607.468	24.742.395.845
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	(9.120.650.108)	1.115.969	(9.175.259.569)	13.786.902
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay					
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	1.673.401.004	1.464.723.475	2.911.649.214	2.813.551.103
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	5.445.594.947	5.487.842.278	9.943.423.101	9.995.454.646
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))		20.997.949.464	8.989.365.127	86.007.137.597	17.229.010.625
31	11. Thu nhập khác	VI.7	24.532.693	49.448.847	103.780.987	63.674.879
32	12. Chi phí khác					
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		24.532.693	49.448.847	103.780.987	63.674.879

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2018
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		21.022.482.157	9.038.813.974	86.110.918.584	17.292.685.504
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.8	2.311.015.156	1.756.625.289	15.335.655.128	2.065.740.755
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		18.711.467.001	7.282.188.685	70.775.263.456	15.226.944.749
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.9	276	107	1.042	224
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		276	107	1.042	224

Nguyễn Thị Minh

Nguyễn Thị Minh
Người lập
Ngày 22 tháng 07 năm 2019

Đặng Xuân Anh

Đặng Xuân Anh
Kế toán trưởng



Cao Tiến Bình
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Lợi nhuận trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		86.110.918.584	17.292.685.504
02	- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT		1.148.279.181	1.178.499.513
03	Các khoản dự phòng		(9.185.517.320)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(83.476.740.260)	(24.742.395.845)
08	Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.403.059.815)	(6.271.210.828)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		687.391.742	141.732.932
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.464.042.067)	(771.164.226)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(1.269.665.865)	(11.785.785.162)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(89.923.499)	60.200.008
15	- Thuế TNDN đã nộp		(14.250.285.918)	(247.292.373)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.789.585.422)	(18.873.519.649)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(92.500.000.000)	(647.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		44.000.000.000	573.500.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		68.580.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.193.292.045	6.792.241.221
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		24.273.292.045	(67.207.758.779)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		1.483.706.623	(86.081.278.428)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.155.196.184	88.213.533.589
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		2.638.902.807	2.132.255.161

Nguyễn Thị Minh

Người lập

Ngày 22 tháng 07 năm 2019

Đặng Xuân Ánh

Kế toán trưởng

C Cao Tiến Bình
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Sách Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100109829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2016; thay đổi lần thứ 3 ngày 23 tháng 05 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh sách và văn hóa phẩm, cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 44, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là: 62 người (ngày 30/06/2018: 60 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh

(Tiếp theo)

doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Công ty lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm sách, văn hóa phẩm, nguyên vật liệu ...

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời ...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

6. Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	26 - 39	năm
Các công trình kiến trúc khác	10 - 20	năm
Máy móc và thiết bị	5 - 19	năm
Phương tiện vận tải	5 - 12	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 8	năm
Phần mềm máy tính	5	năm
Bản quyền	4 - 8	năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Nhà cửa	26 - 39	năm
Máy móc, thiết bị	5 - 19	năm

Tài sản cố định hữu hình chuyển sang bất động sản đầu tư theo Thông tư số 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13/10/2016. Tỷ lệ phân bổ theo diện tích cho thuê trên tổng diện tích.

8. Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc.

9. Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cụ thể như sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

(Tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được giá trị một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán sách và văn hóa phẩm

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu kinh doanh sách, văn hóa phẩm và lịch Bloc, doanh thu dịch vụ cho thuê nhà, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được chia.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

15. Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nộp khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nộp trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

(Tiếp theo)

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	66.352.932	4.880.507
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.572.549.875	1.150.315.677
Tổng	2.638.902.807	1.155.196.184

2. Đầu tư tài chính

2.1 - Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	174.500.000.000	174.500.000.000	126.000.000.000	126.000.000.000
Tổng	174.500.000.000	174.500.000.000	126.000.000.000	126.000.000.000

2.2 - Đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty cổ phần in Sách Việt Nam		
- Giá gốc khoản đầu tư	3.272.500.000	3.272.500.000
- Dự phòng	-	-
- Giá trị hợp lý	3.272.500.000	3.272.500.000

b - Đầu tư vào đơn vị khác

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty liên doanh TNHH Kim Ngọc		
- Giá gốc khoản đầu tư	-	15.340.360.000
- Dự phòng	-	(9.185.517.320)
- Giá trị hợp lý	-	6.154.842.680
Tổng	3.272.500.000	9.427.342.680

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

3.1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Phải thu của khách hàng	5.750.845.123	6.417.411.264
Trong đó:		
<i>Công ty cổ phần in Sách Việt Nam</i>	4.378.881.492	3.919.257.210
<i>Các đối tượng khác</i>	1.371.963.631	2.498.154.054
Tổng	5.750.845.123	6.417.411.264

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 44 Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

B09-DN

	30/06/2019	01/01/2019
3.2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước ngắn hạn cho người bán	413.333.333	449.074.934
Trong đó		
<i>Bản quyền sách Almanach</i>	413.333.333	413.333.333
<i>Các đối tượng khác</i>	-	35.741.601
Tổng	413.333.333	449.074.934

3.3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)	550.000.000.000	550.000.000.000	550.000.000.000	550.000.000.000
Tổng	550.000.000.000	550.000.000.000	550.000.000.000	550.000.000.000

(*) Đây là khoản cho một doanh nghiệp vay theo hợp đồng số 01/2018/HĐCV/SAVINA-VIETAN thời hạn cho vay 1 năm từ ngày 17/01/2018 với lãi suất 9%/năm. Hợp đồng cho vay này được gia hạn thêm 6 tháng và sẽ đáo hạn trong tháng 7 năm 2019

3.4 - Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
Tạm ứng cho nhân viên	26.547.400	11.631.400
Phải thu ngắn hạn khác	72.797.731.504	46.753.923.289
- <i>Phải thu lãi cho vay</i>	69.390.410.957	44.843.835.614
- <i>Phải thu lãi tiền gửi</i>	3.407.320.547	1.910.087.675
Tổng	72.824.278.904	46.765.554.689

4. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại
Hàng mua đang đi đường	2.567.135.050	2.567.135.050	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	241.789.558	241.789.558	270.545.844	270.545.844
Thành phẩm	-	-	325.175.233	325.175.233
Hàng hóa	8.789.814.885	8.789.814.885	8.548.658.916	8.548.658.916
Hàng gửi bán	135.420.240	135.420.240	125.737.673	125.737.673
Tổng	11.734.159.733	11.734.159.733	9.270.117.666	9.270.117.666

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 44 Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

B09-DN

5. Tài sản cố định

5.1 - Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	17.117.521.633	913.524.181	3.119.015.082	21.150.060.896
Số cuối kỳ	17.117.521.633	913.524.181	3.119.015.082	21.150.060.896
Giá trị hao mòn				-
Số đầu kỳ	9.582.095.996	745.279.526	2.871.275.294	13.198.650.816
KH trong kỳ	388.764.822	32.934.930	57.884.855	479.584.607
Số cuối kỳ	9.970.860.818	778.214.456	2.929.160.149	13.678.235.423
Giá trị còn lại				-
Số đầu kỳ	7.535.425.637	168.244.655	247.739.788	7.951.410.080
Số cuối kỳ	7.146.660.815	135.309.725	189.854.933	7.471.825.473

5.2 – Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phần mềm máy tính
Số đầu kỳ	231.467.000
Số cuối kỳ	231.467.000
Giá trị hao mòn trong kỳ	
Số đầu kỳ	97.730.503
Hao mòn trong kỳ	23.146.698
Số cuối kỳ	<u>120.877.201</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	133.736.497
Số cuối kỳ	110.589.799

6. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	27.247.468.212	-	3.321.262.879	30.568.731.091
Số cuối kỳ	27.247.468.212	-	3.321.262.879	30.568.731.091
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	16.377.193.966	-	3.037.365.634	19.414.559.600
KH trong kỳ	581.311.656	-	64.236.220	645.547.876
Số cuối kỳ	16.958.505.622	-	3.101.601.854	20.060.107.476
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	10.870.274.246	-	283.897.245	11.154.171.491
Số cuối kỳ	10.288.962.590	-	219.661.025	10.508.623.615

7. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Giải phóng mặt bằng	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Tổng	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000

8. Tài sản dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	392.351.472	347.748.307
Chi phí sửa chữa	188.551.571	128.891.495
Chi phí trả trước dài hạn khác	59.397.771	73.737.513
Tổng	640.300.814	550.377.315

9. Nợ ngắn hạn

9.1 – Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	8.854.211.191	8.854.211.191	8.351.472.562	8.351.472.562
Trong đó				
- Công ty TNHH thương mại Nhất Thống	-	-	471.900.000	471.900.000
- NXB Cambridge (Anh)	476.591.293	476.591.293	1.057.607.661	1.057.607.661
Các đối tượng khác	8.377.619.898	8.377.619.898	6.821.964.901	6.821.964.901
Tổng	8.854.211.191	8.854.211.191	8.351.472.562	8.351.472.562

9.2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Người mua trả tiền trước	856.994.747	-
Tổng	856.994.747	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 44 Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

B09-DN**9.3 – Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau

	30/06/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	01/01/2019
Thuế TNDN	4.915.943.151	15.335.655.128	14.250.285.918	3.830.573.941
Thuế thu nhập cá nhân	72.765.659	122.304.061	111.299.029	61.760.627
Thuế GTGT phải nộp	204.202.092	435.317.492	318.638.764	87.523.364
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	70.088.600	70.088.600	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế, phí khác	-	40.232	40.232	-
Tổng	5.192.910.902	15.966.405.513	14.753.352.543	3.979.857.932

9.4 - Phải trả người lao động

	30/06/2019	01/01/2019
Phải trả người lao động	140.658.081	955.598.772
Tổng	140.658.081	955.598.772

9.5 - Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí trích trước	205.345.000	119.400.000
Tổng	205.345.000	119.400.000

9.6 - Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2019	01/01/2019
Doanh thu hoãn lại, chưa thực hiện	655.458.455	712.313.814
Tổng	655.458.455	712.313.814

9.7 - Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	74.528.431	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	64.220.882
Đặt cọc ngắn hạn	318.520.000	2.332.320.000
Tổng	393.048.431	2.396.540.882

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 44 Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

B09-DN

10. Nợ dài hạn

Phải trả dài hạn khác	30/06/2019	01/01/2019
Đặt cọc thuê văn phòng, quầy hàng	525.460.500	493.200.000
Tổng	525.460.500	493.200.000

11. Vốn chủ sở hữu*a - Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ	679.099.600.000	71.821.151.584	(117.700.000)	7.597.957.254	758.401.008.838
Lãi trong năm nay	-	-	-	70.775.263.456	70.775.263.456
Số dư cuối kỳ	679.099.600.000	71.821.151.584	(117.700.000)	78.373.220.710	829.176.272.294

b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019	01/01/2019
Cổ đông nhà nước - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	67.909.960.000	67.909.960.000
Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	443.642.740.000	443.642.740.000
Cổ đông khác	167.546.900.000	167.546.900.000
	679.099.600.000	679.099.600.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/ 2019	Quý II/ 2018
Doanh thu bán hàng sách và văn hóa phẩm	5.340.493.051	4.912.296.835
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.093.497.201	2.888.699.672
Tổng	8.433.990.252	7.800.996.507
2. Giá vốn hàng bán	Quý II/ 2019	Quý II/ 2018
Giá vốn của hàng bán sách và văn hóa phẩm	3.864.401.786	3.674.504.724
Giá vốn của cung cấp dịch vụ	1.380.730.975	1.320.945.341
	5.245.132.761	4.995.450.065
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/ 2019	Quý II 2018
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.029.168.125	1.839.333.893
Lãi cho vay	12.341.095.891	10.845.966.514
Lãi do bán các khoản đầu tư	434.350.000	452.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.823.800	-
Tổng	15.807.437.816	13.137.500.407
4. Chi phí tài chính	Quý II/ 2019	Quý II/ 2018
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.241.371	1.115.969
Chi phí cho hoạt động đầu tư khác	(9.125.891.479)	-
Tổng	(9.120.650.108)	1.115.969
5. Chi phí bán hàng	Quý II/ 2019	Quý II/ 2018
Chi phí nhân viên	1.510.599.018	1.241.596.871
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	24.291.610	15.030.269
Chi phí bảo hành	21.440.244	2.159.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.287.532	178.932.753
Chi phí bằng tiền khác	26.782.600	27.003.770
Tổng	1.673.401.004	1.464.723.475

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II/ 2019	Quý II/ 2018
Chi phí nhân viên quản lý	1.402.464.234	1.366.917.654
Chi phí đồ dùng văn phòng	51.710.581	50.075.480
Chi phí khấu hao TSCĐ	250.063.917	260.190.531
Thuế, phí và lệ phí	203.213.052	181.621.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.472.090.663	3.459.528.322
Chi phí bằng tiền khác	66.052.500	169.508.700
Tổng	5.445.594.947	5.487.842.278
7. Thu nhập khác	Quý II/ 2019	Quý II/ 2018
Thu nhập khác	24.532.693	49.448.847
Tổng	24.532.693	49.448.847
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý II/ 2019	Quý II/ 2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.311.015.156	1.756.625.289
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.311.015.156	1.756.625.289
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ		
	Quý II/ 2019	Quý II/ 2018
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	18.711.467.001	7.282.188.685
<i>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.711.467.001	7.282.188.685
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	67.909.960	67.909.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	276	107

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
Công ty Cổ phần In Sách Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê nhà	1.240.622.310	1.205.146.734
		Tiền thuê đã thu	848.297.412	1.601.990.712
Công ty TNHH Một thành viên Vinschool	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán sách	96.116.762	825.778.738
		Tiền đã thu	894.508.600	336.334.645

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá thỏa thuận theo đàm phán hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả thương mại với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019 không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần In Sách Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu tiền cho thuê nhà	4.378.881.492	3.919.257.210
			4.378.881.492	3.919.257.210
Phải trả khách hàng				
Công ty Cổ phần In Sách Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả tiền in sách	52.222.500	52.843.450
			52.222.500	52.843.450
Khách hàng trả trước				
Công ty TNHH Một thành viên Vinschool	Công ty cùng Tập đoàn	Tiền sách trả trước	797.298.600	-
			797.298.600	-

2. Các cam kết và các khoản nợ tiềm tàng

Rủi ro liên quan đến các hợp đồng thuê đất của Công ty

Công ty hiện đang sử dụng các lô đất và tài sản trên đất tại 22A và 22B Hai Bà Trưng, 50A Hàng Bài (đều ở thành phố Hà Nội) làm cơ sở để kinh doanh và để cho thuê văn phòng. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các hợp đồng thuê nhà và hợp đồng thuê đất nêu trên đã hết hạn, và Công ty đang thực hiện việc gia hạn các hợp đồng với các cơ quan quản lý Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty cũng được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao hai khu đất tại huyện Đông Anh và phố Chùa Hà, Thành phố Hà Nội. Theo chủ trương cổ phần hóa của Nhà nước, Công ty tiếp tục sử dụng hai khu đất này cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa ký hợp đồng thuê đất với cơ quan quản lý Nhà nước cho hai khu đất này.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Minh

Người lập

Ngày 22 tháng 07 năm 2019



Đặng Xuân Ánh

Kế toán trưởng



Cao Tiên Bình
Tổng Giám đốc